

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐUBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 (mã số doanh nghiệp mới là 3300101011) ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/09/2023.

Vốn điều lệ: 27.355.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 27.355.000.000 đồng

Các đơn vị trực thuộc của Công ty: Công ty có 7 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Chi nhánh Quảng Điền;
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 2;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 3;
- Xí nghiệp Thi công Cầu.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô 77 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- Điện thoại : (+84) 0234.3812849
- Fax : (+84) 0234.3823846

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực bao gồm: hoạt động xây lắp, khai thác và sản xuất đá xây dựng,....

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--|
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2023 |
| • Ông Đặng Quý | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 04/01/2023
Miễn nhiệm ngày 16/05/2023 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2023 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2023 |
| • Ông Trần Chính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2019 |
| • Ông Phạm Văn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2019 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Quang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/06/2019 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bé | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Tri Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Thế Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2023 |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/06/2019
Miễn nhiệm ngày 10/08/2023 |
| • Ông Đoàn Anh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Thế Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/08/2020
Miễn nhiệm ngày 10/08/2023 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

- | | | |
|-----------------------|---------------|--|
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/06/2019
Miễn nhiệm ngày 10/08/2023 |
| • Ông Nguyễn Thế Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2023 |

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cầm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đăng Bảo

Chủ tịch HĐQT

Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2024



Số: 113/2024/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế, được lập ngày 30/03/2024, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 28/2023/BCKT/AUD-DNVVLUES ngày 28/03/2023.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

P.Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2024

A blue signature of Phạm Trần Hòa.

Phạm Trần Hòa

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4903-2024-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.263.989.993	219.989.897.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.408.023.330	21.719.361.132
1. Tiền	111	5	17.208.023.330	16.619.354.386
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.200.000.000	5.100.006.746
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.494.057.973	102.250.399.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.662.999.603	47.259.408.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	22.483.006.985	21.859.984.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	36.460.848.388	46.395.779.575
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(13.112.797.003)	(13.264.773.025)
IV. Hàng tồn kho	140	11	116.708.894.327	94.828.974.321
1. Hàng tồn kho	141		123.156.577.176	101.490.734.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.447.682.849)	(6.661.760.099)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.653.014.363	1.191.162.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	275.131.660	253.093.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.377.882.703	938.068.403
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.743.432.062	25.196.054.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		748.578.145	349.305.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	748.578.145	349.305.944
II. Tài sản cố định	220		21.458.075.186	17.455.864.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.458.075.186	17.455.864.239
- Nguyên giá	222		78.982.296.455	105.380.839.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.524.221.269)	(87.924.975.696)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	100.000.000
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.536.778.731	7.290.884.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	7.536.778.731	7.290.884.152
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.007.422.055	245.185.951.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		226.575.296.439	211.742.660.391
I. Nợ ngắn hạn	310		226.565.054.120	211.422.837.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	79.976.225.825	77.692.500.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	50.322.772.176	52.579.520.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.901.841.095	10.317.018.175
4. Phải trả người lao động	314		8.770.001.650	6.703.871.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.551.219.737	6.284.477.581
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.056.314.988	12.502.103.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	56.385.090.983	44.983.098.424
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20a	508.516.862	198.936.157
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.070.804	161.310.265
II. Nợ dài hạn	330		10.242.319	319.823.024
1. Phải trả dài hạn khác	337		10.242.319	10.242.319
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20b	-	309.580.705
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.432.125.616	33.443.291.586
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.432.125.616	33.443.291.586
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	27.355.000.000	27.355.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.355.000.000	27.355.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(126.000.000)	(126.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.247.125.283	4.247.125.283
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		945.955.533	945.955.533
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	1.010.044.800	1.021.210.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.725.231	105.186.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		997.319.569	916.024.402
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.007.422.055	245.185.951.977



Nguyễn Văn Hậu
Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	134.315.420.895	157.649.739.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		134.315.420.895	157.649.739.196
4. Giá vốn hàng bán	11	23	114.734.060.319	138.624.893.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>19.581.360.576</u>	<u>19.024.845.476</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	184.353.483	149.532.736
7. Chi phí tài chính	22	25	5.113.371.660	4.702.562.378
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.113.371.660	4.702.562.378
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.997.107.007	3.176.468.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.102.637.978	8.328.685.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.552.597.414</u>	<u>2.966.661.620</u>
11. Thu nhập khác	31	28	577.573.242	-
12. Chi phí khác	32	29	2.673.030.756	1.447.704.894
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.095.457.514)</u>	<u>(1.447.704.894)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>1.457.139.900</u>	<u>1.518.956.726</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	459.820.331	602.932.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>997.319.569</u>	<u>916.024.402</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	346	316
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	346	316

Nguyễn Văn Hậu
Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.457.139.900	1.518.956.726
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.117.334.437	2.277.095.322
- Các khoản dự phòng	03	(366.053.272)	(497.511.082)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(757.232.610)	(149.532.736)
- Chi phí lãi vay	06	5.113.371.660	4.702.562.378
3. Lợi nhuận từ HD KD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.564.560.115	7.851.570.608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.054.094.977	(16.195.084.237)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.665.842.756)	3.347.840.945
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.642.288.632	15.467.363.908
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(267.932.343)	(829.478.461)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.113.665.349)	(4.412.990.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(602.932.324)	(263.252.908)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.300.000)	(124.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.508.729.048)	4.841.968.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.119.545.384)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	572.879.127	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	199.489.944	132.094.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.247.176.313)	132.094.905
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	119.232.295.339	113.659.816.759
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.830.302.780)	(117.361.496.882)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(957.425.000)	(820.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.444.567.559	(4.522.330.123)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.311.337.802)	451.733.727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.719.361.132	21.267.627.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.408.023.330	21.719.361.132

Nguyễn Văn Hậu
Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp, khai thác và sản xuất gạch, đá xây dựng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc công ty

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc, các đơn vị này hạch toán kế toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Chi nhánh Quảng Điền;
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 2;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 3;
- Xí nghiệp Thi công Cầu.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày

738
GTY
HH
TOÁ
VN
NAI
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	04 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao
Tài sản cố định khác	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết (Biên bản họp) của Đại hội đồng cổ đông cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu xây dựng: Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:
 - ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với hoạt động xây dựng: Áp dụng thuế suất 10%. Bắt đầu từ ngày 01/07/2023, Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.
- ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	15.537.967.864	9.978.125.536
Tiền gửi ngân hàng	1.670.055.466	6.641.228.850
Cộng	17.208.023.330	16.619.354.386

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	1.200.000.000	5.100.006.746
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	-	5.100.006.746
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Huế (*)	1.200.000.000	-
Cộng	1.200.000.000	5.100.006.746

(*) Tại ngày 31/12/2023, tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Huế.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	44.662.999.603	47.259.408.530
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh TT Huế	377.572.000	3.157.299.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thuận An	486.299.603	2.047.161.974
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh Quảng Trị	176.279.000	1.055.066.000
UBND Xã Phong Hiền	2.252.650.000	-
Công ty TNHH Châu Nhân	-	2.464.587.123
Các đối tượng khác	41.370.199.000	38.535.294.433
Cộng	44.662.999.603	47.259.408.530

138
TY
H
OÁN
N
AM
50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	22.483.006.985	21.859.984.810
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thủy Tân	-	625.821.847
Công ty TNHH Hùng Khởi	-	925.195.400
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Hóa	1.245.970.614	-
Các đối tượng khác	21.237.036.371	20.308.967.563
Cộng	22.483.006.985	21.859.984.810

9. Phải thu ngắn hạn khác

9a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.404.165.548	-	1.613.949.350	-
Tại văn phòng Công ty	839.578.385	-	920.036.325	-
- Phải thu nhân viên về bảo hiểm, thuế TNCN	49.899.039	-	31.103.992	-
- Lãi dự thu	2.301.370	-	17.437.831	-
- BQL DA DT XD Quỹ đất huyện Hải Lăng	330.500.000	-	330.500.000	-
- Trung tâm Phát triển quỹ đất A Lưới	116.834.624	-	116.834.624	-
- Trung tâm cụm công nghiệp Hải Chánh	83.000.000	-	110.000.000	-
- Các đối tượng khác	257.043.352	-	314.159.878	-
Tại XN Xây dựng Giao thông 1	152.583.500	-	152.799.999	-
Tại NM Gạch Tuynen Hải Lăng	63.623.517	-	68.345.331	-
Tại Chi nhánh Quảng Trị	51.623.508	-	179.671.628	-
Các đối tượng khác	296.756.638	-	293.096.067	-
Tạm ứng	35.056.682.840	(7.574.801.776)	44.781.830.225	(7.574.801.776)
Cộng	36.460.848.388	(7.574.801.776)	46.395.779.575	(7.574.801.776)

9b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	748.578.145	-	349.305.944	-
Cộng	748.578.145	-	349.305.944	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	13.112.797.003	13.264.773.025
Cộng	13.112.797.003	13.264.773.025

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.539.287.215	-	3.114.712.913	-
Công cụ, dụng cụ	38.934.413	-	38.934.413	-
Chi phí SX, KD dở dang	83.263.271.839	-	70.565.376.763	-
Thành phẩm	33.284.325.963	(6.447.682.849)	27.740.952.585	(6.661.760.099)
Hàng hóa	30.757.746	-	30.757.746	-
Cộng	123.156.577.176	(6.447.682.849)	101.490.734.420	(6.661.760.099)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.810.051	15.000.000
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	108.445.285	222.470.110
Chi phí khác chờ phân bổ	40.876.324	15.623.786
Cộng	275.131.660	253.093.896

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	525.959.117	118.166.527
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.102.231.333	963.608.597
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	678.131.142	807.298.978
Chi phí cấp phép khai thác mỏ, mở mỏ	4.970.927.750	5.073.367.946
Chi phí khác chờ phân bổ	259.529.389	328.442.104
Cộng	7.536.778.731	7.290.884.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	20.340.706.610	73.579.892.300	9.930.779.032	1.317.710.626	211.751.367	105.380.839.935
Mua sắm trong năm	-	6.004.545.384	115.000.000	-	-	6.119.545.384
T/lý, nhượng bán	-	(30.585.378.678)	(1.334.881.615)	(597.828.571)	-	(32.518.088.864)
Số cuối năm	20.340.706.610	48.999.059.006	8.710.897.417	719.882.055	211.751.367	78.982.296.455
Khấu hao						
Số đầu năm	10.411.282.126	66.233.476.650	9.755.383.269	1.317.710.626	207.123.025	87.924.975.696
Khấu hao trong năm	777.871.787	1.245.605.296	89.229.086	-	4.628.268	2.117.334.437
T/lý, nhượng bán	-	(30.585.378.678)	(1.334.881.615)	(597.828.571)	-	(32.518.088.864)
Số cuối năm	11.189.153.913	36.893.703.268	8.509.730.740	719.882.055	211.751.293	57.524.221.269
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.929.424.484	7.346.415.650	175.395.763	-	4.628.342	17.455.864.239
Số cuối năm	9.151.552.697	12.105.355.738	201.166.677	-	74	21.458.075.186

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 19.181.392.767 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 35.792.449.697 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	79.976.225.825	77.692.500.856
Công ty CP Đầu tư XD và TM Quốc tế ICT	-	6.486.566.200
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Sao Việt	8.730.216.653	8.730.216.653
Công ty CP TM XNK Vật tư Giao thông	4.299.929.950	3.097.101.500
Công ty TNHH Vật liệu Kim Khí Sao Vàng	2.534.818.925	2.604.498.559
Công ty TNHH XD & TM Trung Việt Phát	1.948.709.911	1.940.525.526
Công ty TNHH MTV FO Miền Trung	1.886.695.400	792.429.300
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Hóa	-	3.240.989.000
Công ty TNHH Hùng Khởi	3.649.058.880	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Mỹ Hương	1.860.177.825	61.702.000
Các đối tượng khác	55.066.618.281	50.738.472.118
Cộng	79.976.225.825	77.692.500.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	50.322.772.176	52.579.520.896
Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh TT Huế	6.994.000.000	4.908.897.956
Khu quản lý đường bộ II	5.552.180.000	-
Ban QLDA ĐTXD TP Đông Hà	11.740.000.000	12.800.000.000
Ban QLDA ĐTXD Quỹ đất Hải Lăng	3.207.099.000	12.658.803.000
Công ty TNHH MTV Châu Nhân	4.722.412.877	-
Các đối tượng khác	18.107.080.299	22.211.819.940
Cộng	50.322.772.176	52.579.520.896

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.413.194.898	3.636.069.693	1.923.328.271	-	4.125.936.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	602.932.324	459.820.331	602.932.324	-	459.820.331
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.857.327	169.695.178	139.148.899	-	58.403.606
Thuế tài nguyên	-	1.726.332.722	1.324.497.275	1.169.374.350	-	1.881.455.647
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.788.823.499	201.856.634	923.176.227	-	1.067.503.906
Các loại thuế khác	-	312.840	1.408.128	1.720.968	-	-
Phí và lệ phí	-	3.757.564.565	646.957.263	2.095.800.543	-	2.308.721.285
Cộng	-	10.317.018.175	6.440.304.502	6.855.481.582	-	9.901.841.095

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.551.219.737	6.284.477.581
Chi phí lãi vay	280.769.240	281.062.929
Trích trước chi phí thi công công trình	6.270.450.497	6.003.414.652
Cộng	6.551.219.737	6.284.477.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	14.056.314.988	12.502.103.173
Kinh phí công đoàn	225.859.217	238.009.033
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.927.534.294	4.641.686.491
Phải trả về cổ phần hóa	3.219.226.893	3.219.226.893
Lãi vay phải trả	1.813.845.182	1.530.382.913
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.056.241.920	1.056.241.920
Phụ cấp, kinh phí Đảng bộ	68.837.000	70.011.000
Đoàn phí công đoàn	340.816.019	492.309.266
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và thuê đất Công ty 368 trả hộ	423.790.061	423.790.061
Tạm ứng (Dư có)	525.327.666	485.412.968
Các khoản phải trả khác	454.836.736	345.032.628
Cộng	14.056.314.988	12.502.103.173

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn của bên liên quan	261.831.357	12.729.999.995	(12.450.000.000)	541.831.352
Vay cá nhân Phạm Văn Đức	183.085.067	1.300.000.000	(1.300.000.000)	183.085.067
Vay cá nhân Phạm Văn Minh	78.746.290	-	-	78.746.290
Vay cá nhân Nguyễn Thế Anh	-	11.429.999.995	(11.150.000.000)	279.999.995
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	44.721.267.067	106.502.295.344	(95.380.302.780)	55.843.259.631
Vay ngắn hạn Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	44.193.385.724	100.738.327.180	(94.004.802.780)	50.926.910.124
Vay ngắn hạn NHTM CP Tiên Phong - CN Huế	-	3.585.468.164	-	3.585.468.164
Vay ngắn hạn của cá nhân khác	527.881.343	2.178.500.000	(1.375.500.000)	1.330.881.343
Cộng	44.983.098.424	119.232.295.339	(107.830.302.780)	56.385.090.983

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/580064/HĐTD ngày 29/12/2022. Tổng hạn mức vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán là 80.000.000.000 đồng, thời gian vay và lãi suất xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo tiền là toàn bộ nhà cửa, máy móc thiết bị thi công công trình (Xem Thuyết minh số 12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/2023/HĐTD/HUE ngày 16/06/2023. Tổng hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế Công ty sử dụng trong thời hạn hạn mức tín dụng và trong mọi trường hợp không vượt quá: 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng của Công ty. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng dự án, khoản phải thu, quyền lợi khác của công trình và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng (Xem Thuyết minh số 6 và số 12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng vay ngắn hạn. Lãi suất vay dao động từ 5% đến 10% tùy từng hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	27.355.000.000	(126.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.180.679.297	33.602.760.113
Tăng trong năm	-	-	-	-	916.024.402	916.024.402
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.075.492.929)	(1.075.492.929)
Số dư tại 31/12/2022	27.355.000.000	(126.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.021.210.770	33.443.291.586
Số dư tại 01/01/2023	27.355.000.000	(126.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.021.210.770	33.443.291.586
Tăng trong năm	-	-	-	-	997.319.569	997.319.569
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.008.485.539)	(1.008.485.539)
Số dư tại 31/12/2023	27.355.000.000	(126.000.000)	4.247.125.283	945.955.533	1.010.044.800	33.432.125.616

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ông Phạm Văn Đức	24,09%	6.588.650.000	24,09%	6.588.650.000
Ông Nguyễn Đăng Bảo	13,67%	3.739.800.000	13,67%	3.739.800.000
Ông Trần Chính	10,68%	2.921.630.000	10,68%	2.921.630.000
Bà Ngô Thị Lệ Hương	6,05%	1.655.040.000	6,05%	1.655.040.000
Ông Đặng Quý	5,69%	1.556.830.000	5,69%	1.556.830.000
Các cổ đông khác	39,82%	10.893.050.000	39,82%	10.893.050.000
	100%	27.355.000.000	100%	27.355.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.355.000.000	27.355.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	27.355.000.000	27.355.000.000
Lợi nhuận đã chia	957.425.000	957.425.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.735.500	2.735.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.735.500	2.735.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.735.500	2.735.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.021.210.770	1.180.679.297
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	997.319.569	916.024.402
Phân phối lợi nhuận	1.008.485.539	1.075.492.929
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.008.485.539	1.075.492.929
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.060.539	118.067.929
- Chia cổ tức cho các cổ đông	957.425.000	957.425.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.010.044.800	1.021.210.770

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ ngày 12/05/2023.

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ ngày 12/05/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 3,5% vốn điều lệ (tương ứng 957.425.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	134.315.420.895	157.649.739.196
Doanh thu xây lắp	102.234.575.045	112.512.617.863
Doanh thu bán VLXD, cho thuê thiết bị,....	32.080.845.850	45.137.121.333
Cộng	134.315.420.895	157.649.739.196

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xây lắp	91.520.938.670	101.675.034.322
Giá vốn bán VLXD, cho thuê thiết bị,....	23.427.198.899	37.504.360.589
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(214.077.250)	(554.501.191)
Cộng	114.734.060.319	138.624.893.720

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.353.483	149.532.736
Cộng	184.353.483	149.532.736

24. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.113.371.660	4.702.562.378
Cộng	5.113.371.660	4.702.562.378

25. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.384.662.708	1.288.320.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.104.339	491.339.392
Chi phí khác bằng tiền	848.339.960	1.396.809.112
Cộng	2.997.107.007	3.176.468.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.959.191.454	3.986.067.823
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	106.160.004	177.336.683
Chi phí dự phòng	(151.976.022)	56.990.109
Chi phí mua ngoài	1.526.901.127	1.304.952.279
Chi phí khác bằng tiền	2.662.361.415	2.803.338.765
Cộng	8.102.637.978	8.328.685.659

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	572.879.127	-
Các khoản khác	4.694.115	-
Cộng	577.573.242	-

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	715.161.756	1.410.904.894
Phạt vi phạm hợp đồng	1.879.069.000	-
Các khoản khác	78.800.000	36.800.000
Cộng	2.673.030.756	1.447.704.894

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.457.139.900	1.518.956.726
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	841.961.756	1.495.704.894
Điều chỉnh tăng	841.961.756	1.495.704.894
- Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	715.161.756	1.410.904.894
- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	48.000.000
- Chi phí không hợp lệ khác	78.800.000	36.800.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.299.101.656	3.014.661.620
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	2.299.101.656	3.014.661.620
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	459.820.331	602.932.324
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	459.820.331	602.932.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	997.319.569	916.024.402
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(49.865.978)	(51.060.539)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	(49.865.978)	(51.060.539)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	947.453.591	864.963.863
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.735.500	2.735.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346	316

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số số 01-NQ/DHDCĐ ngày 12/05/2023.

31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	947.453.591	864.963.863
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	947.453.591	864.963.863
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.735.500	2.735.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	346	316

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.892.167.877	76.882.216.139
Chi phí nhân công	21.083.240.311	19.595.905.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.117.334.437	2.277.095.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.830.090.302	44.198.549.977
Chi phí khác bằng tiền	8.152.240.831	6.121.512.499
Cộng	144.075.073.758	149.075.279.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	119.232.295.339	113.659.816.759
Cộng	119.232.295.339	113.659.816.759

b. Tiền trả nợ vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(107.830.302.780)	(117.361.496.882)
Cộng	(107.830.302.780)	(117.361.496.882)

34. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban điều hành (Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thế Anh	Vay	11.429.999.995	-
	Trả tiền gốc vay	11.150.000.000	-
	Chi phí lãi vay	258.854.750	-
Phạm Văn Đức	Vay	3.700.000.000	3.700.000.000
	Trả tiền gốc vay	3.700.000.000	3.700.000.000
	Chi phí lãi vay	365.560.015	365.560.015
Phạm Văn Minh	Chi phí lãi vay	21.641.959	21.641.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư với thành viên quản lý chủ chốt

Tên Công ty	Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
Nguyễn Thế Anh	Vay và nợ thuê tài chính	279.999.995	-
Phạm Văn Đức	Vay và nợ thuê tài chính	183.085.067	183.085.067
Phạm Văn Minh	Vay và nợ thuê tài chính	78.746.290	78.746.290

Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2023			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Đăng Bảo	Chủ tịch HĐQT	338.500.000	36.000.000	130.893.000	505.393.000
2	Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc	283.500.000	-	12.250.000	295.750.000
3	Ngô Thị Lệ Hương	Phó chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng	179.500.000	30.000.000	57.926.400	267.426.400
4	Đặng Quý	Thành viên HĐQT	119.600.000	24.000.000	54.489.050	198.089.050
5	Phạm Văn Đức	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	230.602.750	254.602.750
6	Trần Chính	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	102.257.050	126.257.050
7	Đoàn Anh Hải	Phó Tổng Giám đốc	148.000.000	-	6.346.200	154.346.200
8	Nguyễn Thanh Nhật	Thư ký HĐQT	147.000.000	18.000.000	13.412.350	178.412.350
9	Trần Quang	Trưởng Ban kiểm soát	185.500.000	24.000.000	6.346.200	215.846.200
10	Nguyễn Tri Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	101.500.000	18.000.000	4.055.100	123.555.100
11	Đỗ Thị Thanh Bé	Thành viên Ban kiểm soát	95.000.000	18.000.000	6.945.400	119.945.400
	Tổng cộng		1.598.100.000	216.000.000	625.523.500	2.439.623.500

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2022			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Đặng Quý	Chủ tịch HĐQT	120.100.000	24.000.000	54.489.050	198.589.050
2	Nguyễn Đăng Bảo	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	341.300.000	30.000.000	130.893.000	502.193.000
3	Phạm Văn Đức	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	230.602.750	254.602.750
4	Trần Chính	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	102.257.050	126.257.050
5	Đoàn Anh Hải	Phó Tổng Giám đốc	179.500.000	-	6.346.200	185.846.200
6	Nguyễn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	200.500.000	-	12.250.000	212.750.000
7	Nguyễn Thanh Nhật	Thư ký HĐQT	134.000.000	18.000.000	3.339.350	155.339.350
8	Trần Quang	Trưởng Ban kiểm soát	188.300.000	24.000.000	4.383.050	216.683.050
9	Nguyễn Tri Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	101.500.000	18.000.000	4.055.100	123.555.100
10	Đỗ Thị Thanh Bé	Thành viên Ban kiểm soát	95.000.000	18.000.000	6.945.400	119.945.400
11	Ngô Thị Lệ Hương	Nguyên chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng	179.500.000	36.000.000	57.926.400	273.426.400
	Tổng cộng		1.539.700.000	216.000.000	613.487.350	2.369.187.350

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)**Giao dịch với các bên liên quan khác*

Trong năm, Công ty không có giao dịch nào với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan khác

35. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Riêng chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do có sự thay đổi về phân phối các Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ ngày 12/05/2023 so với số tạm tính nên chỉ tiêu này được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu so sánh trên BCTC	Số liệu so sánh trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	301	316	(15)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	301	316	(15)



Nguyễn Văn Hậu
Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc

Huế, ngày 30 tháng 03 năm 2024

